

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Deloitte
STORED**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh ("Văn phòng chính") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Văn phòng chính trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Gia	Thành viên
Ông Tôn Thất Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng chính sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng chính và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 01143 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 – Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 – Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là là "Văn phòng chính"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM**
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.384.162.239	214.637.089.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.914.628.051	77.150.204.884
1. Tiền	111		23.914.628.051	23.150.204.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.790.000	220.790.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	220.790.000	220.790.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.529.272.461	119.869.674.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.250.308.843	98.293.547.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.954.283.940	2.578.058.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	22.958.871.987	19.936.027.065
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.397.866.899	11.520.372.692
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.032.059.208)	(12.458.331.505)
IV. Hàng tồn kho	140	10	18.326.687.141	17.178.210.492
1. Hàng tồn kho	141		18.326.687.141	17.178.210.492
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		392.784.586	218.209.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	392.784.586	218.209.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.373.266.407	76.475.336.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.755.907.026	33.769.099.355
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	27.693.359.428	20.969.453.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.527.523.598	10.527.523.598
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	535.024.000	2.272.122.757
II. Tài sản cố định	220		19.931.538.029	21.229.359.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.511.314.571	12.322.434.675
- Nguyên giá	222		28.727.803.377	27.799.951.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.216.488.806)	(15.477.517.302)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.420.223.458	8.906.924.662
- Nguyên giá	228		15.187.211.391	15.026.062.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.766.987.933)	(6.119.137.395)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.930.855.750	19.105.432.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	19.930.855.750	19.672.432.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	-	(567.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.754.965.602	2.371.445.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.754.965.602	2.371.445.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		236.757.428.646	291.112.425.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		140.600.483.249	186.205.188.907
I. Nợ ngắn hạn	310		140.600.483.249	186.205.188.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.511.375.476	7.565.344.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	69.192.428.459	52.402.579.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.310.457.763	9.324.578.287
4. Phải trả người lao động	314		15.681.186.325	69.381.300.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.798.993.535	3.047.790.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	20	18.499.104.165	33.181.983.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	13.883.707.843	9.889.908.095
8. Vay ngắn hạn	320	22	14.196.036.576	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.527.193.107	1.411.703.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.156.945.397	104.907.236.435
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	96.156.945.397	104.907.236.435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.760.800.000	82.760.800.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.760.800.000	82.760.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.827.000.000	3.490.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.569.285.397	18.656.576.435
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.097.510.435	6.108.981.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.471.774.962	12.547.594.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		236.757.428.646	291.112.425.342



Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019



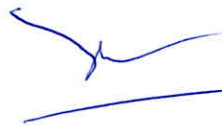
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		112.752.062.614	132.836.875.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		476.307.447	137.210.000
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	112.275.755.167	132.699.665.920
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	26	84.648.532.884	100.684.582.758
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.627.222.283	32.015.083.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.261.829.762	1.294.665.263
7. Chi phí tài chính	22	29	(543.234.690)	(2.270.062.442)
8. Chi phí bán hàng	25	30	8.522.715.382	8.578.492.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	18.963.296.565	16.407.374.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.946.274.788	10.593.943.320
11. Thu nhập khác	31	31	127.000.000	285.409.091
12. Chi phí khác	32	32	120.000.100	10.867.594.666
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		6.999.900	(10.582.185.575)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.953.274.688	11.757.745
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	481.499.726	65.878.617
16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.471.774.962	(54.120.872)



Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.953.274.688	11.757.745
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.735.501.642	1.734.991.049
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	1.006.727.703	(2.408.890.775)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(83.020.741)	(58.243.297)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.085.963.635)	(1.153.094.504)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.526.519.657	(1.873.479.782)
Thay đổi các khoản phải thu	09	30.796.752.398	(25.334.197.009)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.148.476.649)	(3.269.618.177)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(47.689.769.873)	(24.537.144.170)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(558.095.251)	(102.656.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.944.220.661)	(2.160.955.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.830.510.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.847.800.379)	(57.278.051.525)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(437.680.334)	(834.448.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.500.000	285.409.091
3. Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	18.010.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(258.423.750)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.077.746.968	1.112.421.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	386.142.884	8.573.632.422
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.843.770.850)	(30.587.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.843.770.850)	(30.587.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(23.305.428.345)	(48.735.006.603)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	77.150.204.884	92.184.786.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	69.851.512	236.969.699
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	53.914.628.051	43.686.749.226



Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty"), được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Vốn góp của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 9 được cấp ngày 13 tháng 02 năm 2018 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TV3.

Tổng số nhân viên của Văn phòng chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 291 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 300 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng chính bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án, thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;

- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình; dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi măng điện).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty và Văn phòng chính phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 12 tháng hoặc hơn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh không có tư cách pháp nhân như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát thiết kế
Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát thiết kế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính của Văn phòng chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chỉ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính như là một đơn vị kinh doanh độc lập trong kỳ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Toàn bộ tài sản, công nợ phải trả, thu nhập, chi phí và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tách biệt cho Văn phòng chính, những khoản mục này được bao gồm trong báo cáo tài chính của năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa vào thuế suất của Văn phòng chính và Văn phòng chính được xem như là đối tượng nộp thuế độc lập. Không có tài sản chung, công nợ phải trả chung, thu nhập chung và chi phí chung giữa Văn phòng chính và Chi nhánh.

Các khoản thanh toán tiền của Văn phòng chính được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của Văn phòng chính được thanh toán bởi tài khoản ngân hàng riêng của hoạt động này dưới sự kiểm soát của Văn phòng chính. Do đó, dòng tiền thuần được quản lý một cách riêng biệt và tách biệt so với Chi nhánh.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng chính được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng chính nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng chính có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Văn phòng chính có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Văn phòng chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng chính có quyền nhận khoản lãi.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Văn phòng chính thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng chính có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng chính có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng chính căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	661.861.296	71.851.263
Tiền gửi ngân hàng	23.252.766.755	23.078.353.621
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	54.000.000.000
	<u>53.914.628.051</u>	<u>77.150.204.884</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất tại các ngân hàng thương mại từ 4,5%-5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,5%-5,5%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	1.135.572.900	220.790.000	1.062.553.800
	<u>220.790.000</u>	<u>1.135.572.900</u>	<u>220.790.000</u>	<u>1.062.553.800</u>

Tại ngày báo cáo, Văn phòng chính đã xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung dựa vào giá thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	62.250.308.843	98.293.547.675
Phải thu khách hàng các bên thứ ba	25.734.449.899	47.378.997.546
Sở Công Thương Bình Thuận	-	1.228.942.200
Sở Công Thương Cần Thơ	-	855.676.000
Sở Công Thương Lâm Đồng	-	1.798.000.000
Sở Công Thương Sóc Trăng	-	1.257.909.000
Sở Công Thương Tây Ninh	-	1.671.420.000
Sở Công Thương Tiền Giang	-	1.083.130.000
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	1.254.546.000
Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	5.100.415.846
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	1.035.721.726	1.035.721.726
Công ty CP Quang Đức Kon Tum	572.105.250	572.105.250
Công ty CP thủy điện Văn Phong	571.708.716	571.708.716
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.125.689.149	1.030.411.494
Sở Công Thương Hậu Giang	-	1.946.343.500
Công ty Cp thủy điện A Vương	961.463.986	961.463.986
Công ty TNHH điện Xêkhaman 1	3.804.658.994	3.804.658.994
Sumitomo Corporation	-	7.466.781.960
Công ty CP Đầu tư & LĐTĐ NM thủy điện Đa Dâng	1.024.000.000	1.024.000.000
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo BMT	2.729.946.670	847.359.300
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.259.951.534	3.339.147.203
BĐH DA TĐ Đồng Nai 5	1.280.541.000	1.280.541.000
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Ecotech Trà Vinh	-	3.094.200.000
Công ty CP khai thác TĐ Sông Giang	1.100.083.384	1.100.083.384
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	249.671.267	249.671.267
Công ty CP Điện Việt Lào	856.181.818	856.181.818
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.062.310.559	3.948.578.902
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	36.515.858.944	50.914.550.129
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	27.693.359.428	20.969.453.000
Phải thu khách hàng các bên thứ ba	6.133.317.307	5.175.834.722
Sở Công Thương An Giang	494.721.000	494.721.000
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam	220.135.907	841.639.222
Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	1.748.428.980	1.748.428.980
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	79.624.289	79.624.289
Ban QLDA huyện Côn Đảo	590.044.516	590.044.516
Sở Công Thương Đắk Lắk	52.500.000	52.500.000
Tổng Cty CP ĐTXD và TM Việt Nam	593.984.898	593.984.898
Sở công thương Kon Tum	399.470.000	399.470.000
Ban QLDA ĐL Dầu Khí Long Phú 1	255.066.654	255.066.654
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	266.096.098	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.433.244.965	120.355.163
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	21.560.042.121	15.793.618.278
	89.943.668.271	119.263.000.675

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xí nghiệp khảo sát và xây dựng điện	17.139.150.314	15.277.305.392
Chi nhánh Miền Trung	5.819.721.673	4.658.721.673
	22.958.871.987	19.936.027.065

Phải thu nội ngắn hạn thể hiện nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động kinh doanh của các chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không có tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	3.950.173	3.950.173
Phải thu tạm ứng	1.777.133.393	1.483.910.861
Chi trả hộ Bảo hiểm xã hội	3.288.903	-
Bảo hiểm xã hội	253.986.333	234.876.225
Bảo hiểm thất nghiệp	11.161.151	6.915.145
Phải thu khoản bồi thường dự án Trảng Bàng - Tây Ninh	2.515.061.993	2.515.061.993
Ký cược, ký quỹ (*)	4.719.360.649	7.165.450.662
Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	97.888.889	94.172.222
Phải thu ngắn hạn khác	16.035.415	16.035.411
	9.397.866.899	11.520.372.692
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	535.024.000	2.272.122.757
	9.932.890.899	13.792.495.449

(*) Văn phòng chính đã ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Bình Tây để đảm bảo bảo lãnh hoàn trả tạm ứng cho các dự án tại Văn phòng chính.



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc nợ quá hạn VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc nợ quá hạn VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Nhiệt điện 2	2.418.828.407	1.209.414.203	1.209.414.204	2.418.828.407	1.209.414.203	1.209.414.204
Sở Công Thương Cần Thơ	-	-	-	855.676.000	427.838.000	427.838.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	1.530.124.754	3.570.291.092	5.100.415.846	1.530.124.754	3.570.291.092
Công ty TNHH điện Xêkhaman 1	3.804.658.994	2.174.316.626	1.630.342.368	1.204.208.100	644.463.230	559.744.870
Công ty Cổ phần khai thác thủy điện Sông Giang	1.100.083.384	325.964.000	774.119.384	1.100.083.384	426.764.000	673.319.384
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	479.128.000	-	479.128.000	479.128.000	-	479.128.000
Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum	572.105.250	-	572.105.250	572.105.250	-	572.105.250
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	1.058.660.622	704.692.892	353.967.730	216.256.060	216.256.060	-
Khác	7.102.416.368	1.659.725.188	5.442.691.180	6.268.676.749	2.590.310.059	4.966.490.705
	21.636.296.871	7.604.237.664	14.032.059.208	18.215.377.796	6.828.914.246	12.458.331.505

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	108.084.635	-	194.512.539	-
Công cụ, dụng cụ	2.563.500	-	3.401.074	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.216.039.006	-	16.980.296.879	-
	18.326.687.141	-	17.178.210.492	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	392.784.586	218.209.398
	392.784.586	218.209.398
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.754.965.602	2.371.445.539
	2.754.965.602	2.371.445.539



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	10.831.097.465	806.816.818	11.845.099.993	4.316.937.701	27.799.951.977
Mua sắm mới	-	-	-	276.531.000	276.531.000
Điều chuyển từ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	-	-	651.320.400	-	651.320.400
Số cuối kỳ	<u>10.831.097.465</u>	<u>806.816.818</u>	<u>12.496.420.393</u>	<u>4.593.468.701</u>	<u>28.727.803.377</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	4.756.082.001	641.010.507	7.045.165.538	3.035.259.256	15.477.517.302
Trích khấu hao trong kỳ	340.519.686	65.155.278	412.019.664	269.956.476	1.087.651.104
Điều chuyển từ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	-	-	651.320.400	-	651.320.400
Số cuối kỳ	<u>5.096.601.687</u>	<u>706.165.785</u>	<u>8.108.505.602</u>	<u>3.305.215.732</u>	<u>17.216.488.806</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.734.495.778</u>	<u>100.651.033</u>	<u>4.387.914.791</u>	<u>1.288.252.969</u>	<u>11.511.314.571</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.075.015.464</u>	<u>165.806.311</u>	<u>4.799.934.455</u>	<u>1.281.678.445</u>	<u>12.322.434.675</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.069.500.460 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.288.806.560 đồng).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	8.960.793.480	6.065.268.577	15.026.062.057
Tăng trong kỳ	-	161.149.334	161.149.334
Số cuối kỳ	8.960.793.480	6.226.417.911	15.187.211.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.447.404.117	4.671.733.278	6.119.137.395
Trích khấu hao trong kỳ	99.085.740	548.764.798	647.850.538
Số cuối kỳ	1.546.489.857	5.220.498.076	6.766.987.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	7.414.303.623	1.005.919.835	8.420.223.458
Tại ngày đầu kỳ	7.513.389.363	1.393.535.299	8.906.924.662

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.683.291.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.606.802.690 đồng).

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	16.300.000.000	16.300.000.000
Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8	480.855.750	222.432.000
	19.930.855.750	19.672.432.000

Các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8 và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình thể hiện khoản góp vốn đầu tư cho mục đích chiến lược lâu dài.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Văn phòng chính đã đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã lập theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 về "Hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	567.000.000
	-	567.000.000

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư dài hạn khác VND
Tại ngày đầu kỳ	567.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(567.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	-



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.328.060.452	6.803.261.486
Tractebel Engineering S.A	-	4.047.115.856
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	139.814.500	139.814.500
Công ty TNHH TMDV Nam Việt	491.892.650	923.868.625
Cty CP Thiết kế - Tư vấn XD Cần Thơ	164.203.373	722.182.175
Phải trả nhà cung cấp khác	532.149.929	970.280.330
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	1.183.315.024	762.082.781
	2.511.375.476	7.565.344.267

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng	10.953.464.629	4.639.594.581
Công ty TNHH Hải Linh	5.450.745.000	250.745.000
Sở công thương Quảng Bình	666.000.000	300.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	701.000.000
Công ty cổ phần Bất Động Sản Tiến Phước	487.500.000	487.500.000
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	529.517.326	-
Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp (Becamex IDC)	480.000.000	480.000.000
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	475.269.000	475.269.000
Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú	459.478.899	459.478.899
Tổng Cty Cổ Phần xây dựng điện Việt Nam	373.995.000	373.995.000
Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	232.000.000	-
Công ty cổ phần điện gió B&T	255.000.000	255.000.000
Tổng công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện và thương mại Việt Nam	221.279.843	221.279.843
Công ty TNHH MTV Sunpro Steel	181.500.000	-
Công ty cổ phần mía đường Cần Thơ	166.813.674	166.813.674
Các khoản nhận ứng trước khác	974.365.887	468.513.165
b) Các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	58.238.963.830	47.762.985.169
	69.192.428.459	52.402.579.750

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.732.485.362	481.499.726	2.944.220.661	269.764.427
Thuế giá trị gia tăng	6.305.283.524	5.044.622.401	8.826.300.708	2.523.605.217
Thuế thu nhập cá nhân	286.809.401	7.189.493.612	6.959.214.894	517.088.119
Thuế khác	-	1.421.503.540	1.421.503.540	-
	9.324.578.287	14.137.119.279	20.151.239.803	3.310.457.763



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho các dự án, công trình	1.369.454.899	2.797.790.990
Chi phí dịch vụ	429.538.636	250.000.000
	<u>1.798.993.535</u>	<u>3.047.790.990</u>

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xí nghiệp khảo sát và xây dựng điện	17.671.693.865	24.978.960.848
Chi nhánh Miền Trung	827.410.300	8.203.022.971
	<u>18.499.104.165</u>	<u>33.181.983.819</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	262.445.400	65.266.200
Bảo hiểm xã hội	-	35.956.997
Bảo hiểm y tế	95.823.020	71.710.413
Phải trả cổ tức cho cổ đông	5.041.726.725	609.431.575
Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	6.366.119.146	5.340.127.241
Phải trả cán bộ công nhân viên về khoản tạm ứng	19.064.228	174.649.032
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.098.529.324	3.592.766.637
	<u>13.883.707.843</u>	<u>9.889.908.095</u>

22. VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản Công ty vay lại lương khoán đã duyệt chi của năm 2018 cho các phòng ban trong Công ty theo Nghị quyết số 0056/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2019. Tại ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty và các phòng ban đã thống nhất thỏa thuận ký kết Biên bản số 0308-0313/BB-TVĐ3 về việc sẽ cho Công ty vay tín chấp số tiền lương khoán năm 2018 còn phải trả với lãi suất cho vay là 0% và thời hạn trả nợ vay là đến tháng 3 năm 2020 nhằm bổ sung vốn lưu động.



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	8.276.080	8.276.080
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.276.080	8.276.080
Số cổ phần đang lưu hành	8.276.066	8.276.066
Số cổ phiếu quỹ	14	14
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.037.134	48,78%	40.371.340.000	4.037.134	48,78%	40.371.340.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	645.349	7,80%	6.453.490.000	655.958	7,93%	6.559.580.000
Ông Trần Quốc Điền	507.229	6,13%	5.072.290.000	423.721	5,12%	4.237.210.000
Cổ đông khác	3.086.354	37,29%	30.863.540.000	3.159.253	38,17%	31.592.530.000
Cổ phiếu quỹ	14	0,00%	140.000	14	0,00%	140.000
	8.276.080	100%	82.760.800.000	8.276.080	100%	82.760.800.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư và phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	48.684.270.000	45.000.000	(140.000)	34.030.474.882	19.638.102.874	102.397.707.756
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(54.120.872)	(54.120.872)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.490.000.000	(5.252.000.000)	(1.762.000.000)
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.076.530.000	(45.000.000)	-	(34.030.474.882)	(1.055.118)	-
Tại ngày 30/6/2018	82.760.800.000	-	(140.000)	3.490.000.000	6.054.860.884	92.305.520.884
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tại ngày 01/01/2019	82.760.800.000	-	(140.000)	3.490.000.000	18.656.576.435	104.907.236.435
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.471.774.962	1.471.774.962
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	4.337.000.000	(6.283.000.000)	(1.946.000.000)
Tại ngày 30/6/2019	82.760.800.000	-	(140.000)	7.827.000.000	5.569.285.397	96.156.945.397

Theo Nghị quyết số 72/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Văn phòng chính từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 1.446.000.000 đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 4.337.000.000 đồng, tương đương 30% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo Điều lệ Công ty là 500.000.000 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt, tương đương 10% vốn điều lệ với số tiền là 8.276.066.000 đồng.

Văn phòng chính đã tiến hành chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền cho các Cổ đông trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	731.885.05	727.659.27
Euro (EUR)	4.083.51	4.083.51
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.377.348.397

25. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	112.752.062.614	132.836.875.920
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(476.307.447)	(137.210.000)
	<u>112.275.755.167</u>	<u>132.699.665.920</u>

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	84.648.532.884	100.684.582.758
	<u>84.648.532.884</u>	<u>100.684.582.758</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.390.042.477	1.235.450.674
Chi phí nhân công	39.224.626.526	37.823.253.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.501.642	1.734.991.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.440.820.761	46.842.907.395
Chi phí khác	14.579.295.552	33.379.368.455
	<u>113.370.286.958</u>	<u>121.015.970.948</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.081.463.635	821.905.413
Cổ tức được chia	-	45.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	97.345.386	368.736.553
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	83.020.741	58.243.297
	<u>1.261.829.762</u>	<u>1.294.665.263</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.708.700	223.357.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	22.056.610	-
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(567.000.000)	(2.493.419.651)
	<u>(543.234.690)</u>	<u>(2.270.062.442)</u>



30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.018.396.608	1.963.975.929
Chi phí vật liệu quản lý	515.366.424	477.675.530
Chi phí đồ dùng văn phòng	575.484.147	422.861.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.451.460	751.382.220
Thuế, phí lệ phí	3.601.584	4.067.960
Chi phí dự phòng	1.573.727.703	84.528.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.000.099.212	7.630.546.156
Chi phí bằng tiền khác	4.675.169.427	5.072.336.515
	18.963.296.565	16.407.374.673
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bán hàng khác	8.522.715.382	8.578.492.874
	8.522.715.382	8.578.492.874

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	4.500.000	285.409.091
Tiền cho thuê nhà ở Duyên Hải	122.500.000	-
	127.000.000	285.409.091

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	-	111.571
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	10.867.483.095
Chi tài trợ giáo dục	120.000.100	-
	120.000.100	10.867.594.666

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	481.499.726	65.878.617
	481.499.726	65.878.617

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Văn phòng chính	1.953.274.688	11.757.745
Lợi nhuận Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	382.807.791	459.239.724
Lợi nhuận/ (Lỗ) của Chi nhánh Miền Trung	9.436.890	(67.692.658)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	145.000.000	30.111.571
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(83.020.741)	(104.023.297)
Thu nhập chịu thuế	2.407.498.628	329.393.085
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	481.499.726	65.878.617

Văn phòng chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Văn phòng chính không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	2.072.727.273	1.673.454.546

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/năm tài chính, Văn phòng chính có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.072.727.273	3.481.418.182
	2.072.727.273	3.481.418.182

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan của Văn phòng chính là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối.

Ngoài ra, bên liên quan của Văn Phòng chính còn có các chi nhánh do Văn Phòng chính tham gia góp vốn đầu tư và chi phối.

Giao dịch trong năm chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	2.994.274.118	6.519.280.402
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	29.753.943.173	24.259.762.844
Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	7.280.176.175
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	8.170.269.045	20.478.558.847
Ban QLDA các CTĐ Miền Trung	875.894.690	7.055.390.191
Công ty Truyền tải điện 4	1.696.341.444	316.520.000
Ban QLDA lưới điện miền Trung	1.363.742.021	1.990.120.264
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	7.037.787.163	4.539.634.547
Ban QLDA các CTĐ Miền Nam	11.969.303.850	12.285.891.693
Ban QLDA lưới điện TPHCM	507.787.917	2.063.740.302
Công ty Truyền tải điện 3	241.809.384	2.252.900.420
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	-	33.233.936
Công ty Truyền tải 1	-	748.267.681
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	-	1.037.246.039
Ban QLDA Thủy điện 1	-	651.363.989
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	639.470.665
Ban QLDA Thủy điện 5	-	586.724.073
Ban QLDA các CTĐ miền Bắc	1.411.051.315	392.904.337
Tổng Công ty Phát điện 3	-	667.111.375
Công ty Truyền tải điện 2	-	19.415.000
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	16.108.196.182	490.000.000
Công ty nhiệt điện Duyên Hải	-	367.323.000
Công ty TNHH MTV- Điện lực Đà Nẵng	-	280.983.708



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	-	168.655.044
Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	462.669.309	-
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Sê San 3A	728.848.945	-
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn - Sông Hinh	573.636.364	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện lực TPHCM	76.457.814	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	11.369.952	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 - CN Miền Trung	246.452.344	638.324.782
Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện - CN Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3		27.181.159
Mua hàng		
Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	845.003.672	542.536.886
Điện lực Sài Gòn	213.699.319	443.317.808
Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện - CN Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3	18.278.946.912	17.869.249.454
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 CN Miền Trung	4.479.903.037	5.579.948.265
Cổ tức công bố		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.037.134.000	4.037.134.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt	645.349.000	634.858.000
Trần Quốc Điền	507.229.000	448.215.000
Cổ đông khác	3.086.354.000	3.155.859.000
	8.276.066.000	8.276.066.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	2.459.005.851	1.810.380.433

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn	36.515.858.944	50.914.550.129
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	9.583.142.258	7.462.456.883
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	-	7.702.025.768
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	2.302.974.856	364.525.042
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	-	120.000.000
Ban QLDA nhiệt điện 3	427.750.011	4.010.206.847
Ban QLDA lưới điện TP. HCM	425.000.369	-
Công ty Thủy điện Trị An	-	1.001.330.000
Công ty Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi	2.110.057.639	1.080.082.440
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	310.201.114	173.826.912
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	343.924.214	343.924.214
Ban QLDA nhiệt điện 2	2.418.828.407	2.418.828.407
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	92.121.980	1.871.585.506
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	-	234.080.000
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	16.926.664.538	16.325.934.105
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	771.474.837	6.346.632.750
Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	-	484.542.148
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	-	347.191.075
Công ty thủy điện Sông Bung	-	250.706.232
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	207.416.000	207.416.000
Ban QLDA Lưới điện miền Nam	-	169.255.800
Công ty Điện lực Sài Gòn	3.262.886	-
Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	508.936.240	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện lực TPHCM	84.103.595	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu dài hạn	21.560.042.121	15.793.618.278
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	2.799.666.223	3.166.643.626
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.874.747.711	1.822.664.426
Ban QLDA Điện Lực Miền NamPC 2	2.395.890.353	2.221.385.353
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc GiaCtyTTĐ4	329.194.880	183.236.716
Ban QLDA nhiệt điện 3	319.949.607	319.949.607
Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	943.767.362	943.767.362
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	302.357.330	302.357.330
Ban QLDA n/m thủy điện Sơn La	-	14.246.200
Ban QLDA thủy điện 5	50.674.680	50.674.680
Công ty CP Thủy điện miền Trung	70.450.000	70.450.000
Ban QLDA thủy điện 1	1.244.364.245	1.244.364.245
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	460.239.100	334.679.100
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	720.813.715	
Công ty CP thủy điện La Ngâu	160.318.500	160.318.500
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	774.231.682	770.000.000
KH0284-Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	275.000.000	-
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	6.228.940.918	3.593.427.474
Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	-	13.285.938
Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	88.833.631	88.833.631
Công ty thủy điện Sông Bung	27.268.094	-
Công ty lưới điện Cao Thế Miền Trung	353.487.704	353.487.704
	58.075.901.065	67.146.168.407
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả		
Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	741.191.396	319.959.153
Công ty CP EVN Quốc tế	442.123.628	442.123.628
	1.183.315.024	762.082.781
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	15.350.326.156	10.444.815.196
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	8.894.118.943	2.912.775.758
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	19.233.488.147	17.403.272.122
Ban QLDA nhiệt điện 3	232.648.625	20.830.358
Ban QLDA lưới điện TP. HCM	2.421.127.163	2.421.127.163
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	618.000.000	618.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	2.471.075.484	2.471.075.484
Ban QLDA nhiệt điện 2	1.275.180.177	440.009.179
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.275.438.000	3.275.438.000
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	3.076.193.857	2.550.986.309
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	658.000.000	658.000.000
Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	-	222.242.625
Công ty CP Phát triển Điện Lực VN	100.438.263	100.438.263
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	84.527.400	1.340.380.697
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	-	2.487.192.400
Công ty truyền tải điện 4	190.445.250	190.445.250
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	113.794.680	113.794.680
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	92.161.685	92.161.685
Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	152.000.000	
	58.238.963.830	47.762.985.169



36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

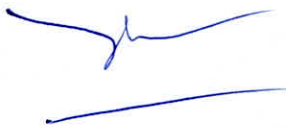
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 97.888.889 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 173.621.254 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 5.041.726.725 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 8.707.668.375 đồng), là số tiền cổ tức trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **2402** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 08 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái của đơn vị kế toán cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 của đơn vị kế toán cấp trên Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	So sánh (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	$e=d-c$	$f=e:c$
1	Lợi nhuận sau thuế	-54.120.872	1.471.774.962	1.525.895.834	2.819,4%

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau : Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do chi phí khác năm nay thấp hơn so với năm trước nhờ Công ty áp dụng triệt để các giải pháp tiết kiệm tối đa chi phí./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Tuấn Tài